

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

“2. Đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công có hàng hoá xuất khẩu bán hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác xuất khẩu để xuất khẩu ra nước ngoài theo hợp đồng kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 360/2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng mua bán hàng hóa để xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu giữa tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu và tổ chức, cá nhân được ủy thác xuất khẩu.

Bôi đậm: Bổ sung so với quy định

Gạch ngang: Loại bỏ so với quy định

b) Hóa đơn bán hàng, giao hàng ủy thác xuất khẩu.

c) Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau: Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hóa đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa tổ chức, cá nhân sản xuất với tổ chức, cá nhân xuất khẩu hoặc tổ chức, cá nhân nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu-; **trừ trường hợp tại thời điểm cơ quan nhà nước yêu cầu, người nộp thuế chưa có biên bản thanh lý hợp đồng và chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài do chưa hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có) theo quy định của pháp luật.**

Đối với hàng hóa cơ sở xuất khẩu mua, được ủy thác xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa này khi tiêu thụ (bán) trong nước.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kinh doanh phản ánh về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Thuyết minh
Tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 158/2025/TT-BTC quy định: “2. Đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu bán hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác xuất khẩu để xuất khẩu ra nước ngoài theo hợp đồng kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 360/2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau: a) Hợp đồng mua bán hàng hóa để xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu giữa tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu và tổ chức, cá nhân được ủy thác xuất khẩu. b) Hóa đơn bán hàng, giao hàng ủy thác xuất khẩu. c) Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau:	“2. Đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công có hàng hoá xuất khẩu bán hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác xuất khẩu để xuất khẩu ra nước ngoài theo hợp đồng kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 360/2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau: a) Hợp đồng mua bán hàng hóa để xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu giữa tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu và tổ chức, cá nhân được ủy thác xuất khẩu. b) Hóa đơn bán hàng, giao hàng ủy thác xuất khẩu. c) Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau: Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá	- Để xử lý vướng mắc về hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất, gia công, ủy thác gia công bán hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác để xuất khẩu, cần thiết bổ sung quy định: “trừ trường hợp tại thời điểm cơ quan nhà nước yêu cầu người nộp thuế chưa có biên bản thanh lý hợp đồng và chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài do chưa hoàn tất toàn nghĩa vụ theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có) theo quy định của pháp luật”. - Tại điểm a khoản 1 Điều 3 Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt và khoản 1 Điều 4 Nghị định 360/2025/NĐ-CP quy định 02 trường hợp hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công để xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế là: (1) trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài; (2) bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân

Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hóa đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa tổ chức, cá nhân sản xuất với tổ chức, cá nhân xuất khẩu hoặc tổ chức, cá nhân nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Đối với hàng hóa cơ sở xuất khẩu mua, được ủy thác xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa này khi tiêu thụ (bán) trong nước.”

bán của hàng hóa đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa tổ chức, cá nhân sản xuất với tổ chức, cá nhân xuất khẩu hoặc tổ chức, cá nhân nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; **trừ trường hợp tại thời điểm cơ quan nhà nước yêu cầu, người nộp thuế chưa có biên bản thanh lý hợp đồng và chứng từ thanh toán hàng hoá xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài do chưa hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có) theo quy định của pháp luật.**

Đối với hàng hóa cơ sở xuất khẩu mua, được ủy thác xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa này khi tiêu thụ (bán) trong nước.”

kinh doanh khác để xuất khẩu ra nước ngoài. Theo đó, cần thiết chỉnh sửa câu chữ tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 158/2025/TT-BTC phù hợp với quy định của Luật Thuế TTĐB và Nghị định số 360/2025/NĐ-CP.